

**CÔNG TY CỔ PHẦN NINH QUỲNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NINH QUỲNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NINH QUYNH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NINH QUYNH.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107359874

**3. Ngày thành lập:** 16/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2593     |
| 2.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610     |
| 3.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2620     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2630     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2640     |
| 6.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2710     |
| 7.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2731     |
| 8.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2732     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2733     |
| 10. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2740     |
| 11. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2750     |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn;<br>- Sản xuất chuông điện;<br>- Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện;<br>- Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện;<br>- Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thủy tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản<br>- Sản xuất các thiết bị và cấu kiện điện dùng trong các động cơ đốt trong<br>- Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay. | 2790     |
| 13. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2013     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2022 |
| 15. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2023 |
| 16. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2310 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh ; - Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác ;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hoá ;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm ; | 2393 |
| 18. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2410 |
| 19. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2511 |
| 20. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2512 |
| 21. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1311 |
| 22. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1312 |
| 23. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất và gia công vải nhung, vải bông, lưới và đồ trang trí cửa sổ<br>- Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan                                                                                                                                                  | 1321 |
| 24. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1322 |
| 25. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410 |
| 26. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1512 |
| 27. | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1520 |
| 28. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610 |
| 29. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để các nhiệt bằng thủy tinh<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng                                                                                                                                                                  | 1621 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                | 1629 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Đại lý vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                       | 5229(Chính) |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661        |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế<br>- Bán buôn sơn và véc ni, vật liệu xây dựng, bán buôn kính phẳng, đồ ngũ kim<br>- Bán buôn bình đun nước nóng, thiết bị vệ sinh, thiết bị lắp đặt vệ sinh                                          | 4663        |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đá quý                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 41. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721        |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4730        |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                        | 4741        |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742        |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm | 4752        |
| 47. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4771        |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                         | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm: Dịch vụ thoại; Dịch vụ fax; Dịch vụ truyền số liệu; Dịch vụ nhắn tin; Dịch vụ internet<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: Dịch vụ thư điện tử; Dịch vụ thư thoại; Dịch vụ fax giá trị gia tăng; Dịch vụ truy cập internet | 6190 |
| 50. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 52. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312 |
| 53. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe                                                                                                                                                                                                                                                    | 2930 |
| 54. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3100 |
| 55. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 58. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 59. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3600 |
| 60. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700 |
| 61. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210 |
| 62. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>- Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả xe chuyên dụng như xe cứu thương;<br>- Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc;                                     | 4511 |
| 63. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512 |
| 64. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới đấu giá ô tô                                                                                                                                                                                                     | 4513 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; | 4520 |
| 66. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xăm, lốp xe, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4530 |
| 67. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 68. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4542 |
| 69. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4543 |
| 70. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 71. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 72. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 73. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 74. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, túi, cặp, ví, thắt lưng<br>- Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm<br>- Bán buôn hàng mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 75. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 76. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 77. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, bàn ghế, tủ văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên</li> <li>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul> | 4773 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4774 |
| 80. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4782 |
| 81. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;</li> <li>- Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn màn;</li> <li>- Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí;</li> <li>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng; -</li> </ul> <p>Bán lẻ đĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ đĩa ghi âm thanh, hình ảnh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4789 |
| 82. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 83. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 84. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;</li> <li>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;</li> <li>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 85. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 86. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 87. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                              |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 88.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560                                                         |
| 89.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9511                                                         |
| 90.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9512                                                         |
| 91.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9521                                                         |
| 92.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                  | 6820                                                         |
| 93.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi                                                                                                                                                                                | 7110                                                         |
| 94.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310                                                         |
| 95.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320                                                         |
| 96.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                | 7410                                                         |
| 97.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                                   | 7490                                                         |
| 98.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; | 7730                                                         |
| 99.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911                                                         |
| 100. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912                                                         |
| 101. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết:<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay...;<br>- Vệ sinh đường xá;                                                                                                                         | 8129                                                         |
| 102. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130                                                         |
| 103. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                       | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DUY NINH   | thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 2.940.000  | 29.400.000.000        | 98,000    | 025077000065                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 2.940.000  | 29.400.000.000        | 98,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | Số 10/1 đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     | 001176008078                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN LINH TÚ      | Tổ 42, Phường Cốc Lếu, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     | 063224381                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|



**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY NINH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *17/07/1977*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *025077000065*

Ngày cấp: *15/09/2014*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội